

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản tại “Báo cáo kết quả
thăm dò khoáng sản cát làm VLXD thông thường tại mỏ cát
thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi”
(Trữ lượng tính đến ngày 30/9/2018)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh về đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1733/STNMT-KS ngày 24/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo, phê duyệt trữ lượng và tài nguyên khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm VLXD thông thường tại mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi” theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 1,06ha (*Bằng chữ: Một phẩy không sáu hecta*), có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo.

2. Tổng trữ lượng:

- Trữ lượng địa chất cấp 122 là 6.360 m³;
- Trữ lượng địa chất đưa vào thiết kế khai thác: 6.106 m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để làm cơ sở tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản; lập hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng; Chủ tịch UBND thị trấn Trà Xuân và các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm công nghệ TN và MT (Sở Tài nguyên và Môi trường);
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN (Vũ 263).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục số 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT
THỊ TRẤN TRÀ XUÂN, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 <i>(Kinh tuyến trục 108 múi chiếu 3⁰)</i>	
	X(m)	Y(m)
Diện tích 1,06ha		
M1	1687741.22	557097.59
M2	1687839.01	557025.08
M3	1687843.40	556927.30
M4	1687795.62	556892.14

Phụ lục số 2
PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT THỊ TRẦN TRÀ XUÂN,
HUYỆN TRÀ BỒNG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)

STT	Khối - cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Chiều dày trung bình khai thác (m)	Trữ lượng địa chất cấp 122 (m ³)	Trữ lượng cấp 122 đưa vào khai thác (m ³)	Ghi chú
1	KI-122	+5,0	2,85	6.360	6.106	
Tổng 122				6.360	6.106	